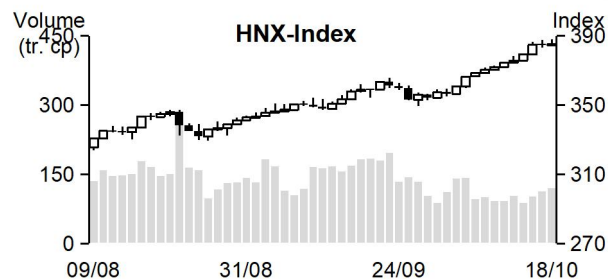
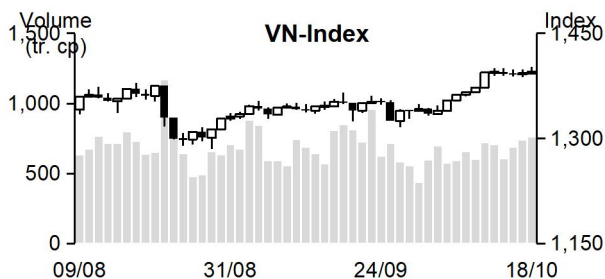


18/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,395.53	0.20%	1,510.49	0.38%	384.88	0.01%
Tổng KLGD (tr. cp)	794.37	1.50%	175.61	10.49%	124.36	4.63%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	764.03	2.74%	167.73	10.55%	122.62	6.81%
TB 20 phiên (tr. cp)	670.26	13.99%	156.93	6.89%	125.40	-2.22%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,494.20	7.32%	8,534.81	14.98%	2,817.57	4.49%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,453.58	9.47%	8,046.56	15.37%	2,766.29	9.88%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,666.86	20.29%	7,430.99	8.28%	2,566.90	7.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	193	41%	16	53%	122	35%
Số mã giảm	245	51%	12	40%	103	30%
Số mã đứng giá	38	8%	2	7%	124	36%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch của ngày đầu tuần với điểm nhấn chính đến từ đà tăng của nhóm cổ phiếu dầu khí và thép. Trong khi nhóm dầu khí giao dịch hưng phấn theo đà đi lên và lập đỉnh của giá dầu thế giới thì nhóm thép cũng tích cực nhờ kỳ vọng kết quả kinh doanh quý 3 tăng trưởng mạnh mẽ bất chấp đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, kịch bản của những phiên giao dịch từ tuần trước một lần nữa lặp lại khi VN-Index tiếp tục thất bại tại ngưỡng 1,400 điểm. Trong đó, nguyên nhân chính đến từ sự đảo chiều giảm điểm của một loạt trụ cột ngành ngân hàng và bán lẻ. Mặc dù vậy, các chỉ số chính trên cả 2 sàn vẫn chốt phiên trong sắc xanh cùng với thanh khoản tiếp tục được cải thiện.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt lên đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD và RSI đang hướng lên, cho tín hiệu củng cố đà tăng hiện tại. Chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,400 điểm và xa hơn là vùng đỉnh lịch sử 1,420 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, xu hướng tăng của thị trường đang tiếp diễn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: PHP (Mua)

Cổ phiếu quan sát: OIL, DRI, POW

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHP	Mua	19/10/21	31.1	31.1	0.0%	35.8	15.1%	29.5	-5.1%	Tín hiệu tích lũy tốt, có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	OIL	Quan sát mua	19/10/21	15.4	18.5-19	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại sau nhịp tích lũy cạn vol -> khả năng tiếp tục tăng và break kháng cự 16-16.5
2	DRI	Quan sát mua	19/10/21	14.7	17.5-18	Tín hiệu điều chỉnh ko xấu với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua gần 14
3	POW	Quan sát mua	19/10/21	12.35	14-14.5	Nhịp điều chỉnh về vùng hỗ trợ 12-12.3 tích cực với nền, vol nhỏ dần -> khả năng sớm tạo đáy và tăng trở lại, cần đóng cửa vượt 12.5 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	57.9	51.3	12.9%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PAN	Mua	05/10/21	31.4	28.15	11.5%	32	13.7%	26.7	-5%	
3	POM	Mua	07/10/21	18.50	17.5	5.7%	20.1	15%	16.8	-4%	
4	ILB	Mua	08/10/21	35.45	34.2	3.7%	41.5	21%	32.5	-5%	
5	VHM	Mua	11/10/21	78.9	79.9	-1.3%	92	15%	77	-4%	
6	RAL	Mua	12/10/21	206.9	211.8	-2.3%	245	16%	203	-4%	
7	ANV	Mua	13/10/21	32	30.9	3.6%	34.5	12%	30	-3%	
8	QTP	Mua	14/10/21	15.599	15.85	-1.6%	17.2	9%	15.5	-2%	
9	DHA	Mua	15/10/21	52.5	48.55	8.1%	53.6	10%	47.1	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VESS dự báo GDP Việt Nam 2021 có thể đạt 0,2-1,8%

TS. Nguyễn Đức Thành, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam, đã công bố hai kịch bản tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2021.

Kịch bản cao: Việt Nam thống nhất được các biện pháp thích ứng với tình hình dịch bệnh và đảm bảo được sản xuất và lưu thông hàng hóa không bị đứt gãy từ quý IV/2021.

Với kịch bản này, GDP năm 2021 ước tăng 1,8% với tăng trưởng các lĩnh vực như sau: nông, lâm và thủy sản (2,5%), công nghiệp và xây dựng (4%), và dịch vụ (0%).

Kịch bản thấp: Chính sách còn thiếu đồng bộ, cũng như dịch bệnh có khả năng tái phát lại ở một số địa phương dẫn đến phải thực hiện hạn chế đi lại, tình hình chưa có cải thiện đáng kể trong năm 2021.

Ở kịch bản này, GDP Việt Nam được dự báo tăng 0,2%, trong đó tăng trưởng các lĩnh vực như sau: nông, lâm và thủy sản (1,4%), công nghiệp và xây dựng (1%), và dịch vụ (-0,7%).

Chuyên gia khuyến nghị Chính phủ nên đưa ra các gói tài khóa tập trung vào củng cố hạ tầng, trang thiết bị ngành y tế và lực lượng y bác sĩ.

VND lên giá 1,46% so với USD trong 9 tháng đầu năm

Trong báo cáo chiến lược mới đây, Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) cho biết, trong quý III, tỷ giá trung tâm giảm nhẹ so với cuối quý II (giảm 16 đồng, tương đương 0,07%) trong khi tỷ giá giao dịch tại các NHTM giảm 247 đồng (tương đương VND lên giá 1,07% so với USD). Theo đó, xét trong 9 tháng đầu năm, tỷ giá trung tâm đã tăng 31 đồng (tương đương 0,13%) trong khi tỷ giá thực giảm 337 đồng, tương đương VND lên giá 1,46%.

Theo số liệu cập nhật của NHNN, cán cân thanh toán của Việt Nam thặng dư 1,5 tỷ USD trong nửa đầu năm 2021, bao gồm 10,8 tỷ thặng dư từ cán cân tài chính, nhưng thâm hụt 4,6 tỷ USD từ cán cân vãng lai. Trong 9 tháng đầu năm, NHNN đã 2 lần giảm giá mua vào đồng USD. Đây là một trong những yếu tố hỗ trợ cho đồng VND có diễn biến tăng giá so với đồng USD.

Về lãi suất, BVSC cho rằng lãi suất sẽ duy trì ở mức thấp trong những tháng còn lại của năm.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

ACB báo lãi 9 tháng tăng 40%

Đại diện ngân hàng ACB cho biết, lợi nhuận trước thuế sơ bộ đạt 9.000 tỷ đồng, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng tài sản tới cuối tháng 9 đạt 476.000 tỷ đồng, tăng trưởng huy động so với thời điểm đầu năm đạt 3,6%; tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,8%. Tăng trưởng tín dụng trong 9 tháng đạt 7,5%.

Giám đốc tài chính ACB cho biết, nợ tái cơ cấu có thể tiếp tục tăng và dự kiến chi phí dự phòng liên quan đến nợ tái cơ cấu có thể tăng thêm 500 tỷ đồng vào cuối năm.

Về chất lượng cho vay, số dư nợ xấu của ngân hàng mẹ tại thời điểm cuối tháng 9/2021 là 2.792 tỷ đồng, tăng 52% so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu tương đương tăng từ 0,6% lên 0,8%, nhưng vẫn ở mức thấp so với toàn ngành.

Ghi nhận lợi nhuận từ chuyển nhượng đất nền, Phát Đạt (PDR) báo lãi 1.110 tỷ đồng trong 9 tháng, tăng 55% so với cùng kỳ 2020

CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (PDR) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 trong đó ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.268 tỷ đồng, giảm 3,7% so với quý 3/2020, đây phần lớn là doanh thu từ chuyển nhượng đất (1.266 tỷ đồng). Chi phí giá vốn giảm sâu hơn, đến 39,3% dẫn đến lợi nhuận gộp thu về đạt 856 tỷ đồng, tăng 34,1% so với cùng kỳ.

Trong quý chi phí bán hàng giảm mạnh từ hơn 36 tỷ đồng quý 3 năm ngoái xuống còn hơn 4 tỷ đồng chủ yếu do giảm chi phí môi giới. Trong khi đó chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng từ gần 32 tỷ đồng lên 56 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 doanh thu thuần đạt 2.391 tỷ đồng, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2020 và mới chỉ hoàn thành trên 50% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.397 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.109 tỷ đồng, tăng 54,5% so với cùng kỳ năm 2020 và cũng mới chỉ thực hiện được gần 60% chỉ tiêu lợi nhuận được giao cho cả năm. EPS đạt 2.210 đồng.

Biên lợi nhuận cải thiện, lợi nhuận Sonadezi Châu Đức quý III tăng 79%

Theo BCTC quý III, Sonadezi Châu Đức (HoSE: SZC) ghi nhận doanh thu 163 tỷ đồng, tăng 84% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 99 tỷ đồng, tăng 94%. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 58% lên 61%.

Nguồn thu chủ yếu đến từ cho thuê đất và phí quản lý 161 tỷ đồng, trong khi không phát sinh doanh thu thu phí đường bộ như cùng kỳ năm trước (17,4 tỷ đồng).

Chi phí bán hàng tăng mạnh từ 96 triệu đồng lên 6,3 tỷ đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng từ 8,5 tỷ đồng lên 12,5 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt 66,5 tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu 565 tỷ đồng, tăng 56%; lãi sau thuế 256 tỷ đồng, tăng 58%. Biên lợi nhuận tăng từ 57% lên 63%. Sonadezi Châu Đức thực hiện 97% kế hoạch doanh thu và vượt 45% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	116,500	4.02%	0.16%
VPB	38,400	2.40%	0.07%
HPG	57,900	1.05%	0.05%
MSN	143,000	1.42%	0.04%
PDR	94,000	2.96%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	29,500	2.79%	0.09%
DTK	13,200	3.94%	0.08%
IDJ	42,600	9.23%	0.06%
L14	132,500	7.72%	0.06%
IDC	60,100	1.35%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	30,200	-1.47%	-0.04%
VCB	96,000	-0.52%	-0.03%
SAB	160,000	-1.72%	-0.03%
GVR	37,850	-0.92%	-0.03%
MWG	130,700	-1.28%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	66,200	-9.69%	-0.52%
VIF	16,500	-2.94%	-0.04%
NVB	29,000	-1.02%	-0.03%
VNR	38,700	-1.78%	-0.03%
BAB	21,900	-0.45%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	11,600	-3.33%	27,271,800
FIT	13,100	6.94%	21,166,400
HPG	57,900	1.05%	20,737,100
TDH	10,700	-6.55%	19,054,600
HQC	4,120	0.24%	18,526,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,500	2.79%	16,869,879
TVC	16,900	-2.87%	6,583,247
SHS	38,200	0.79%	4,656,074
KLF	4,700	-2.08%	4,348,201
LIG	13,300	9.92%	4,323,983

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	57,900	1.05%	1,203.8
TCB	52,900	0.57%	797.9
KBC	43,850	-2.99%	762.0
VPB	38,400	2.40%	574.6
NKG	52,800	1.73%	556.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,500	2.79%	500.5
SHS	38,200	0.79%	178.1
IDC	60,100	1.35%	172.3
TVC	16,900	-2.87%	112.1
THD	229,600	0.04%	107.2

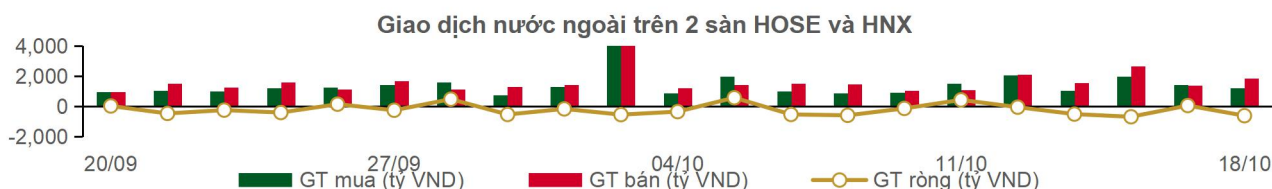
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	2,290,000	114.72
GAB	499,800	96.31
EIB	3,696,000	85.75
VNM	867,292	77.78
ITA	6,956,017	54.51

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SDA	563,200	10.87
IDC	203,000	10.85
HHC	120,000	10.44
VC3	208,506	5.17
LHC	60,000	5.06

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.13	1,203.82	43.17	1,812.46	(13.04)	(608.64)
HNX	0.82	29.09	1.30	34.84	(0.48)	(5.75)
Tổng 2 sàn	30.95	1,232.91	44.47	1,847.30	(13.52)	(614.39)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	57,900	2,297,700	133.44
VNM	89,800	1,313,892	117.83
STB	26,900	4,259,200	115.05
VRE	30,800	3,374,300	104.08
HAH	73,500	675,000	50.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	46,500	349,600	15.98
VCS	131,500	21,400	2.81
VGS	42,200	30,000	1.30
NDN	20,400	55,900	1.15
PSD	34,800	32,000	1.10

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	57,900	5,474,000	317.56
VNM	89,800	1,446,792	129.76
GMD	51,500	2,112,100	109.30
SSI	40,850	2,330,000	95.09
VRE	30,800	2,875,600	88.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	29,500	401,000	11.93
SHS	38,200	140,500	5.33
TNG	31,400	157,600	5.01
TC6	16,000	150,000	2.41
VNR	38,700	30,000	1.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	26,900	2,994,500	80.93
HAH	73,500	673,700	50.32
FUESSVFL	20,510	1,730,000	35.46
VHC	57,000	416,200	24.16
HDB	25,700	722,700	18.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	46,500	349,600	15.98
VCS	131,500	19,400	2.55
VGS	42,200	29,500	1.27
NDN	20,400	53,400	1.10
PSD	34,800	32,000	1.10

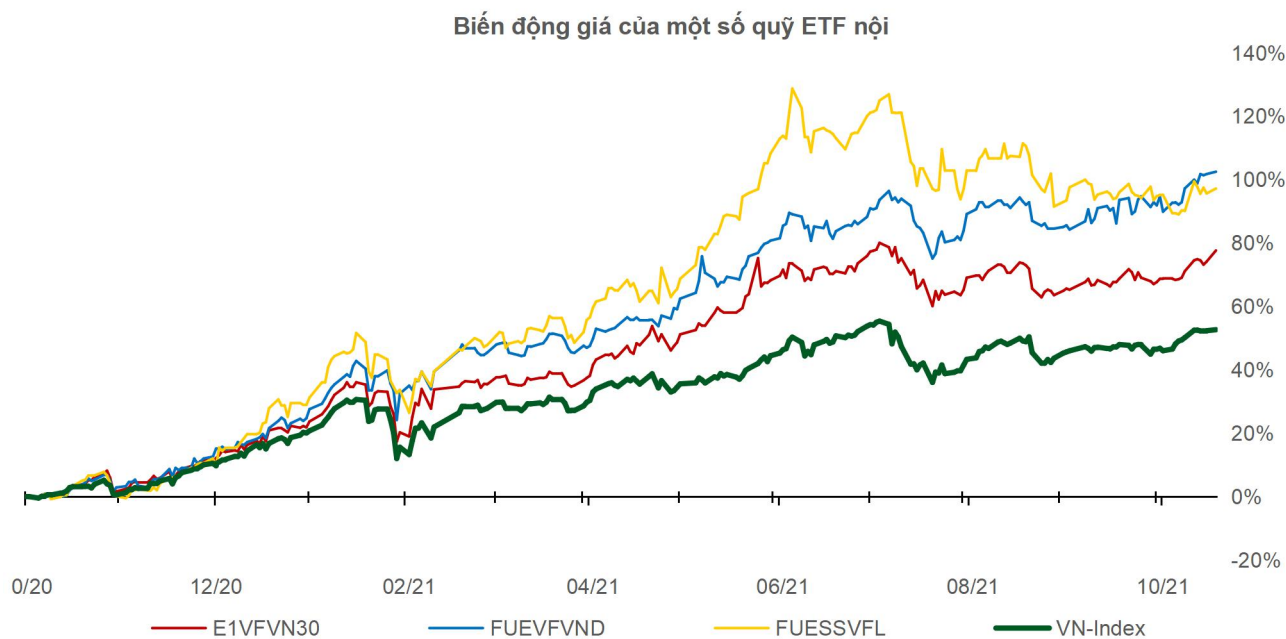
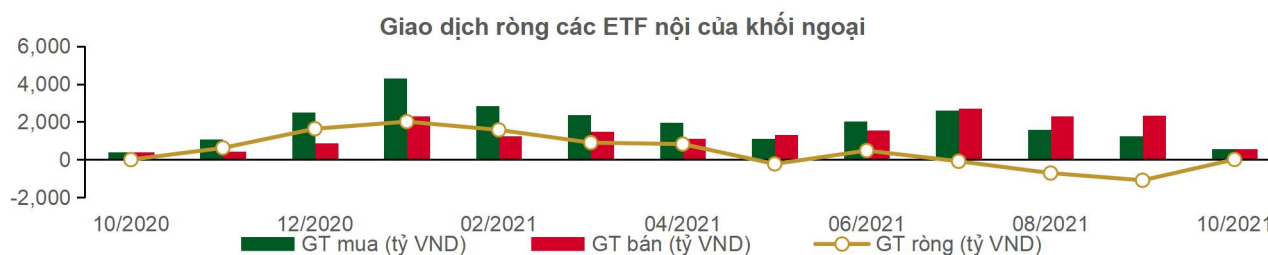
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	57,900	(3,176,300)	(184.12)
SSI	40,850	(2,287,700)	(93.38)
GMD	51,500	(1,560,100)	(80.88)
KBC	43,850	(1,534,700)	(68.36)
CTG	30,200	(2,050,800)	(62.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,500	(401,000)	(11.93)
SHS	38,200	(139,000)	(5.27)
TNG	31,400	(157,600)	(5.01)
TC6	16,000	(146,000)	(2.34)
VNR	38,700	(30,000)	(1.16)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,850	2.0%	647,400	16.48	E1VFN30	11.82	0.24	11.58
FUEMAV30	17,770	0.2%	41,000	0.73	FUEMAV30	0.02	0.65	(0.64)
FUESSV30	19,980	6.4%	20,200	0.39	FUESSV30	0.02	0.16	(0.14)
FUESSV50	22,000	0.0%	13,300	0.29	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	20,510	0.8%	1,754,300	35.81	FUESSVFL	35.53	0.07	35.46
FUEVFN30	27,300	0.4%	598,700	16.31	FUEVFN30	10.49	3.51	6.97
FUEVN100	19,000	0.0%	43,700	0.83	FUEVN100	0.57	0.82	(0.26)
FUEIP100	12,100	0.8%	4,200	0.05	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,122,800	70.90	Tổng cộng	58.46	5.45	53.01



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,740	-3.6%	500	84	99,000	2,145	(1,595)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,660	-3.3%	27,760	81	99,000	559	(2,101)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,650	0.0%	1,780	49	99,000	2,028	(622)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,020	-0.3%	32,360	80	99,000	2,922	(1,098)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,250	-6.3%	14,350	84	99,000	1,284	(966)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	310	-6.1%	20,530	45	25,700	0	(310)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	750	-7.4%	18,270	191	25,700	109	(641)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	8,020	0.0%	9,140	84	57,900	3,779	(4,241)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,210	0.6%	37,540	49	57,900	2,806	(404)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,750	-0.7%	128,050	80	57,900	2,027	(723)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,090	1.0%	14,740	70	57,900	1,535	(555)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,550	-0.6%	39,810	140	57,900	1,866	(1,684)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,330	1.5%	98,920	191	57,900	499	(831)	56,790	10.0	27/04/2022
CKDH2103	420	2.4%	57,020	45	44,300	0	(420)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,490	5.1%	86,580	93	44,300	832	(1,658)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,350	1.7%	5,610	70	44,300	1,715	(635)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,600	-6.8%	4,330	115	44,300	397	(2,203)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,170	1.7%	2,440	191	44,300	412	(758)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,580	-1.3%	11,630	81	28,400	1	(1,579)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,540	0.0%	14,270	93	28,400	50	(1,490)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,870	-2.1%	2,600	115	28,400	15	(1,855)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,350	2.1%	730	198	143,000	2,844	(1,506)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,600	0.2%	16,430	80	143,000	3,195	(1,405)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	640	-1.5%	3,080	45	143,000	1	(639)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	2,810	-23.9%	2,270	147	143,000	1,207	(1,603)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,150	2.7%	2,230	191	143,000	274	(876)	160,000	20.0	27/04/2022
CMWG2104	7,350	-1.9%	12,190	(210)	130,700	(15)	(7,365)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,580	-6.5%	87,180	81	130,700	1,819	(1,761)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,980	-2.7%	46,890	80	130,700	6,547	(1,433)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,010	-1.0%	300	147	130,700	1,920	(2,090)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,460	0.3%	18,810	115	130,700	5,699	(1,761)	112,950	3.3	10/02/2022
CNVL2103	2,550	-1.9%	16,720	93	101,700	331	(2,219)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	940	-3.1%	3,180	191	101,700	169	(771)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,340	8.9%	1,710	191	94,000	661	(679)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,070	-13.0%	15,620	81	99,000	41	(1,029)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,190	-11.3%	53,150	80	99,000	1,094	(1,096)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,440	-7.2%	140	147	99,000	1,195	(1,245)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,960	15.3%	10,460	115	99,000	176	(1,784)	110,000	5.0	10/02/2022
CSTB2105	2,180	0.9%	4,760	84	26,900	191	(1,989)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	350	-5.4%	73,570	45	26,900	(0)	(350)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,200	-1.6%	22,570	93	26,900	37	(1,163)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,150	-5.0%	11,840	53	26,900	68	(1,082)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,830	-1.1%	88,570	140	26,900	502	(1,328)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	750	-5.1%	85,580	191	26,900	167	(583)	30,000	8.0	27/04/2022
CTCB2105	3,400	2.1%	62,030	198	52,900	1,871	(1,529)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,380	2.2%	23,040	93	52,900	231	(1,149)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,730	4.9%	13,710	70	52,900	810	(920)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,550	0.7%	4,200	147	52,900	1,351	(3,199)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,810	4.1%	73,090	140	52,900	1,184	(1,626)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,660	-2.9%	24,860	80	78,900	200	(2,460)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,100	-5.2%	20,960	70	78,900	35	(1,065)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,680	-2.9%	1,060	115	78,900	13	(1,667)	98,650	3.8	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVHM2110	1,290	0.0%	58,220	140	78,900	247	(1,043)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	720	-4.0%	46,610	191	78,900	110	(610)	88,890	20.0	27/04/2022
CVIC2104	1,040	-1.9%	1,650	81	92,600	2	(1,038)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,320	-2.9%	25,770	80	92,600	12	(1,308)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	750	-8.5%	16,960	191	92,600	195	(555)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	3,720	-3.9%	17,090	80	131,200	2,376	(1,344)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	500	-7.4%	21,810	45	131,200	13	(487)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,210	-8.3%	1,660	191	131,200	400	(810)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,140	0.0%	12,490	87	89,800	53	(1,087)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	960	-6.8%	14,310	81	89,800	39	(921)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,900	-1.0%	12,220	49	89,800	1,162	(738)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,580	-2.5%	46,430	80	89,800	191	(1,389)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,140	-3.4%	17,890	84	89,800	228	(912)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	700	-12.5%	12,220	191	89,800	112	(588)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	740	-1.3%	9,910	45	38,400	10	(730)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,440	1.7%	30,620	93	38,400	1,081	(1,359)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2108	2,660	3.9%	124,160	140	38,400	1,393	(1,267)	35,810	2.8	07/03/2022
CVRE2105	1,330	1.5%	9,450	198	30,800	595	(735)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,300	3.6%	129,410	80	30,800	1,522	(778)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	580	1.8%	51,390	45	30,800	3	(577)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,310	-2.2%	31,230	70	30,800	656	(654)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,340	3.9%	81,430	140	30,800	714	(626)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	860	0.0%	16,630	191	30,800	360	(500)	30,000	8.0	27/04/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
LTG (New)	UPCOM	43,503	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB (New)	HOSE	25,750	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE (New)	HOSE	30,800	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL (New)	HOSE	38,200	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	68,200	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,850	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,600	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,350	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	51,500	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	66,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	78,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,982	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,400	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	97,900	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	130,700	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	44,300	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,378	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	143,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	50,700	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
HPG	HOSE	57,900	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	32,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,550	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	49,450	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	54,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	99,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	72,100	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	57,700	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,700	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	57,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,200	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	112,300	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	46,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	39,350	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,400	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	92,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	44,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,150	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	54,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	43,850	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	74,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,900	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	160,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	101,700	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,901	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	96,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,900	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,300	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	99,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	42,200	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	54,900	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,350	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,400	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,050	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	116,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	88,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	64,700	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,792	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,550	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	55,700	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	89,146	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,350	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn